

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2019/DS-PT
Ngày: 26-4-2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hà

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo;

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Lan Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLPT-DS ngày 18 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DSST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1950;

Nơi cư trú: Thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ch: Luật sư Phạm Hữu L – Văn Ph luật sư Phạm Hữu L và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965

Đều địa chỉ: Thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn L: Luật sư Quách Thành L và Luật sư Chu Văn H – Công ty TNHH LSX; Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Ph 402, tòa nhà 18T2, đường L V L, quận Th X, thành phố Hà Nội.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1957;

+ Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1961;

+ Bà Đào Thị Th, sinh năm 1967;

+ Bà Phạm Thị M, sinh năm 1963.

Đều có địa chỉ: Thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình.

(Tại phiên tòa vắng mặt bà M, luật sư Chu Văn H, có mặt các đương sự khác)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn Ch trình bày: Bố mẹ của ông là cụ Nguyễn Văn Ch1 (chết năm 1966) và cụ Phạm Thị Kh (chết năm 2015). Bố mẹ ông sinh được 05 người con là: ông Nguyễn Văn Ch, ông Nguyễn Ngọc L (ông L đã chết năm 1977, ông L không có vợ, con); bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn Th và ông Nguyễn Văn L. Các cụ không còn bố mẹ đẻ, không có bố mẹ nuôi, không có con nuôi. Khi hai cụ còn sống đã tạo lập được khối tài sản chung là 928m² đất tại thửa 390 tờ bản đồ 02, bản đồ 299 tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình. Theo đo đạc hiện trạng năm 2006, tờ bản đồ 01 diện tích đất trên được thể hiện tại các thửa: thửa 409 do ông Nguyễn Văn L quản lý sử dụng, diện tích đất là 338,9m² (đo hiện trạng là 337,7m²); thửa 403 do bà Nguyễn Thị Ph đang quản lý sử dụng, diện tích là 228,4m² (đo hiện trạng là 223,4m²); thửa 406 do ông Nguyễn Văn Th quản lý sử dụng, diện tích 120,3m² (đo hiện trạng là 121,1m²); thửa 408 cụ Kh đã chuyển nhượng cho bà Phạm Thị M diện tích 123,9m² vào năm 1984 và thửa 404 cụ Kh chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nh ông T, sau đó bà Nh ông T chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Hữu V diện tích 156,6m². Khi hai cụ chết đều không để lại di chúc. Ông Ch xác định khối tài sản chung của bố mẹ ông để lại sau khi đã chuyển nhượng, diện tích còn lại là 687,6m² (gồm các thửa 409, 403 và 406) và yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ Ch1, cụ Kh để lại cho 04 người con, mỗi người được 171,9m² đất, phần của ông, ông đề nghị được nhận bằng hiện vật là phần đất nằm trên thửa đất mà ông L đang quản lý sử dụng tại thửa số 409 giáp với thửa đất 406 do ông Th đang quản lý sử dụng có chiều dài 10,69m, chiều ngang mặt đường quốc lộ là 07m, diện tích là 74,83m². Phần tài sản còn lại mà ông được hưởng thì ông xin nhận bằng tiền mặt do người phải thanh toán chênh lệch về tài sản thanh toán. Đối với phần diện tích đất mà cụ Ch1, cụ Kh đã chuyển nhượng tại thửa 404 và 408 ông Ch không có yêu cầu gì. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Ch rút yêu cầu chia thừa kế diện tích đất tại thửa 403 và 406 do bà Ph, ông Th đang quản lý sử dụng, ông Ch chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 409 mà ông L đang quản lý sử dụng, ông Ch đồng ý thanh toán chênh lệch về tài sản trên đất đối với phần đất mà ông Ch được nhận

cho ông L.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông L thống nhất lời khai của ông Ch về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, thời điểm bố mẹ chết, khối tài sản chung của bố mẹ ông sau khi đã chuyển nhượng cho bà M, bà Nh còn lại là diện tích các thửa đất 409, 403, 406 như hiện nay. Ông L cũng không có yêu cầu gì đối với phần diện tích hai cụ đã chuyển nhượng.

Theo ông L trình bày, ông Ch lấy vợ là người công giáo nên đã ở luôn tại đất nhà vợ ở họ Giáo. Cụ Ch1 chết sớm không để lại di chúc, năm 1990 cụ Kh có gọi ông Ch về cho đất nhưng ông Ch từ chối nhận đất và nói nhường lại cho các em (ông Ch chỉ nói chứ không viết thành văn bản, có bà Ph, ông Th chứng kiến) vì vậy mà cụ Kh đã chuyển nhượng một phần đất cho bà Nh để lấy tiền làm nhà cho ông Th trên thửa đất 406. Ngày 09/01/1996, cụ Kh làm văn bản mang ra UBND xã Đ H xác nhận về việc cụ Kh chuyển nhượng một phần diện tích đất cho bà Ph, một phần diện tích đất cho ông Th, phần còn lại cụ Kh cho ông L, văn bản có xác nhận của cán bộ địa chính và chủ tịch UBND xã Đ H thời điểm đó. Trước khi cụ Kh chết khoảng 02 năm thì cụ Kh đã đưa văn bản đó cho ông L, ông L nghĩ không ai có tranh chấp về tài sản này nên không thông báo về văn bản này, đến khi ông Ch khởi kiện ra Tòa án thì ông L mới giao nộp văn bản trên để mọi người biết. Ông L xác định văn bản đó là di chúc của cụ Kh để lại nên ông L khẳng định toàn bộ diện tích đất trên thửa 409 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông, ông không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Ch. Ông L cũng xác định thửa đất 403 và 406 là cụ Kh đã cho bà Ph và ông Th từ trước năm 1993, cụ Kh đã cho ai thì người đó có quyền sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L cung cấp thêm cho Tòa án một bản di chúc đề ngày 04/11/2005 ghi tên Phạm Thị Kh nhưng không phải chữ ký của cụ Kh, có một vài người làm chứng ký xác nhận, nội dung thể hiện đầu năm 1996 cụ Kh có chia đất cho các con và năm 1990 cụ đã làm nhà cho ông Th, nhà và đất cụ cho ông Th chỉ được ở chứ không được bán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Ph và ông Nguyễn Văn Th đều thống nhất lời khai với ông Ch và ông L về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, thời điểm bố mẹ chết và khối tài sản chung là diện tích sau khi cụ Kh đã chuyển nhượng cho bà M và bà Nh còn lại gồm các thửa đất 409, 403, 406. Đồng thời, thống nhất không yêu cầu giải quyết phần diện tích đất mà cụ Kh đã chuyển nhượng.

Bà Ph xác định, thực tế cụ Kh đã cho bà đất từ năm 1977 kể từ khi bà lấy chồng là 228,4m² và bà ở trên đất từ đó, nay là thửa 403 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà. Đối với phần diện tích đất mà ông Th, ông L đang quản lý sử dụng bà không có yêu cầu gì, kể cả khi Tòa án xác định bà được hưởng thừa kế

trên diện tích đất ông L đang sử dụng thì bà cũng nhường phần thừa kế của bà cho ông L vì cụ Kh đã cho ông L thì ông L được hưởng.

Ông Th xác định toàn bộ diện tích thửa đất 406 cụ Kh đã cho ông nên thuộc quyền sử dụng của ông. Ông không có yêu cầu gì đối với các thửa đất mà bà Ph, ông L đang sử dụng vì cụ Kh đã cho ai thì người đó có quyền sử dụng.

Bà Đào Thị Th trình bày: Khi bà về làm dâu thì cụ Kh đã xây dựng ngôi nhà hiện nay vợ chồng bà đang ở nhưng lúc đó chưa trát, bà và ông L đã sửa sang và trát nhà, làm lại toàn bộ công trình phụ như hiện nay. Nội dung bản di chúc đề ngày 09/01/1996 cụ Kh đọc cho bà viết sau đó cụ ký chữ “khyy” và được cán bộ địa chính xã xác nhận sang tên cho ông Nguyễn Văn L theo đề nghị. Bà Th đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của vợ chồng bà.

Bà Phạm Thị M trình bày: Năm 1993 bà về làm dâu thì cụ Kh đã xây nhà cho ông Th rồi, bà chỉ có công sức cùng ông Th sửa sang, tu sửa lại nhà ở cho hợp lý. Tờ giấy viết tay mà ông Th cung cấp cho Tòa án ngày 25/8/2018 thể hiện nội dung “tôi Đỗ Văn Th, bố mẹ để lại cho tôi một mảnh đất dài 25,5m, rộng 04m”. Cuối đơn ký Nguyễn Văn Th, Ching – Kh, Ph, Nguyễn Văn L là do bà viết theo ý của cụ Kh, sau đó bà cầm đi xin chữ ký của ông L, bà Ph. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền, lợi ích của vợ chồng bà.

- Bản án số 21/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

1. Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 150, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Điều 164, 609, 611, 612, 613, 616, 617, 618, khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Th vụ Quốc hội khóa XIV.

2. Tuyên xử:

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ch về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch1 theo pháp luật.

2.2 Xác định diện tích đất 223,4m² (đã trừ lưu không đường Quốc lộ 10) tại thửa số 403, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử của bà Nguyễn Thị Ph.

2.3. Xác định diện tích đất 121,1m² (đã trừ lưu không đường Quốc lộ 10) tại thửa số 406, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn Th.

2.4. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch1 gồm diện tích đất ở lâu dài 272,88 m² thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình; được chia đều cho ông Nguyễn Văn Ch, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Ph và ông Nguyễn Văn Th; mỗi người được hưởng là 68,22m² đất.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Ph và ông Nguyễn Văn Th nhường diện tích đất thừa kế của mình được hưởng đối với di sản của cụ Nguyễn Văn Ch1 cho ông Nguyễn Văn L.

Chia cho ông Nguyễn Văn Ch quyền sử dụng diện tích 40m² đất nằm trong thửa số 409, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình có số đo:

- Phía Đông: 04m giáp lưu không đường Quốc lộ 10 (từ điểm 06 đến 09)
- Phía Tây: 04m giáp đất ông L (từ điểm 05 đến 10)
- Phía Nam: 10m giáp đất ông L (từ điểm 09 đến 10)
- Phía Bắc: 10m giáp đất ông Th (từ điểm 05 đến 06)

(có sơ đồ kèm theo)

Ông Nguyễn Văn L được sử dụng toàn bộ phần diện tích đất còn lại 297,7m² của thửa số 409, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình sau khi đã tách chia 40m² đất cho ông Nguyễn Văn Ch; có số đo:

- Phía Đông: (kết nối các điểm mốc từ 09 đến điểm b: 10,52m; nối điểm b đến 12: 2,24m).

- Phía Tây: (nối các điểm mốc từ 01 đến 17: 1,17m; Từ 17 đến 16: 1.06m; từ 15 đến 14: 13,12m);

- Phía Nam: (nối các điểm mốc từ 15 đến 16: 9,91m; từ 12 đến 13: 9,04m; từ 13 đến 14: 10,7m).

- Phía Bắc: (nối các điểm mốc từ 01 đến 02: 9,69m; từ 02 đến 03: 3,06m; từ 03 đến 04: 6,88m; từ 04 đến 05: 0,66m).

Ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm thanh toán trị giá 28,22m² cho ông Nguyễn Văn Ch là 352.750.000đồng (Ba trăm năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Th phải tháo dỡ toàn bộ phần mái tôn có diện tích 16,6m² đưa sang phần diện tích đất ông Nguyễn Văn Ch được chia. Ông Nguyễn Văn Ch có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Th trị giá 16,6m² tôn tháo dỡ là 5.395.000 đồng (Năm triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn Ch có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Th 7.000.000đồng (Bảy triệu đồng) công sức ông L bà Th giữ gìn,

tu bổ diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch1.

Giao cho ông Nguyễn Văn Ch được quyền sở hữu 12,2m² nhà lợp ngói Proximãng trên diện tích 40m² đất ông Nguyễn Văn Ch được chia. Buộc ông Nguyễn Văn Ch có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Th số tiền 7. 122.000đồng (Bảy triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng) trị giá 12,2m² nhà

Buộc ông Nguyễn Văn Th và bà Phạm Thị M phải tháo dỡ phần mi cửa sổ có kích thước 1,18m x 0,25m = 0,295m² lấn sang phần khoảng không thuộc diện tích đất 40m² giao cho ông Nguyễn Văn Ch. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Ch hỗ trợ ông Nguyễn Văn Th và bà Phạm Thị M trị giá diện tích mi cửa sổ bị tháo dỡ là 500.000đồng (Năm trăm nghìn đồng) .

2.5. Đình chỉ phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn Ch về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất tại thửa 403, 406 mà bà Nguyễn Thị Ph và ông Nguyễn Văn Th đang sử dụng tại tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình.

2.6. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ph và ông Nguyễn Văn Th.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo cho các đương sự và theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/12/2018, ông Nguyễn Văn Ch kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý với cách chia của Tòa án cấp sơ thẩm là chia cho ông Ch 40m² đất tại thửa 409 và nhận thanh toán chênh lệch về tài sản là 352.750.000 đồng. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia cho ông toàn bộ diện tích đất mà ông được hưởng là 68.22m²

- Ngày 06/12/2018, ông Nguyễn Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ch, xác định toàn bộ diện tích thửa đất 409 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn L.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Thửa đất đang có tranh chấp, theo bản đồ đo đạc 299 mang tên cụ Phạm Thị Kh, do đó cụ Kh có toàn quyền định đoạt, cụ Kh đã có văn bản cho đất các con và đã cho hết các con, do đó di sản thừa kế không còn, phải xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là đòi tài sản chứ không phải là yêu cầu chia thừa kế, phù hợp với án lệ số 24/2018. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp.

- Về người tham gia tố tụng: thửa đất 409 gia đình ông L đang sinh sống gồm vợ chồng ông L và ba người con của ông L, về mặt tự nhiên các con của ông L có đóng góp trong việc bảo quản, tôn tạo, giữ gìn tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Một người con của ông L hiện đang đi xuất khẩu lao động, Tòa án nhân dân huyện Đ H thụ lý, giải quyết là sai thẩm quyền.

- Về nội dung: cụ Ch1 chết năm 1966, cụ Kh ở vậy nuôi 5 người con, cụ quản lý, duy trì khối tài sản đó công khai, M bạch. Năm 1987 cụ Kh đã có đơn đề nghị cho đất các con, ông L đã làm nhà từ năm 1985. Trên bản đồ đo đạc 299 thửa đất mang tên cụ Kh, cụ Kh là người có quyền sử dụng hợp pháp nên không còn tài sản chuyển thành di sản thừa kế của cụ Ch1, cụ Kh chỉ một mình có quyền sử dụng thửa đất đó và cụ Kh đã tiến hành phân chia di sản thừa kế. Năm 1990 chưa có văn bản nào quy định việc từ chối di sản thừa kế bằng văn bản, nên có thể chấp nhận việc từ chối di sản bằng miệng và thời điểm cụ Kh chia đất thì ông Ch đã có đất. Do đó khẳng định việc ông Ch từ chối nhận di sản thừa kế là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu có sai sót về tố tụng có thể xem xét hủy bản án sơ thẩm.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Không đồng ý với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng chỉ một mình cụ Kh có quyền sử dụng thửa đất đó. Về công sức đóng góp của các con ông L: lúc xây nhà ông L chưa lấy vợ, nếu có việc đôn lấp thửa đất thì lúc đó các con ông L còn nhỏ, không có công sức gì đóng góp. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch và ông Nguyễn Văn L làm trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là kháng cáo hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa

phúc thẩm.

Người liên quan bà Phạm Thị M đã được triệu tập hợp lệ lần 2 vắng mặt, luật sư Chu Văn H vắng mặt nhưng ông L đề nghị vẫn xét xử, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bà M và luật sư Hành.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Ch rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, căn cứ khoản 3 Điều 289 đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của ông Ch.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn L thấy:

[2.1] Ông L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý chia di sản thừa kế vì cho rằng đó là khối tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L vì khi cụ Kh còn sống đã làm thủ tục cho ông. Thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến nguồn gốc thửa đất của cụ Ch1, cụ Kh, thời điểm các cụ chết, cũng như xem xét đến việc chuyển nhượng hợp pháp một phần tài sản là các thửa đất cho bà M, bà Nh, xem xét ý kiến trình bày của các con của cụ Ch1, cụ Kh để xác định khối tài sản còn lại của cụ Ch1, cụ Kh là các thửa đất số 409, 403, 406, có tổng diện tích là $682,2m^2$. Ông Ch, ông L, ông Th, bà Ph đều thừa nhận việc cụ Kh đã cho ông Th diện tích thửa đất 406, bà Ph diện tích thửa đất 403 nên không có yêu cầu gì đối với diện tích của hai thửa đất này. Tài sản tranh chấp về thừa kế được xác định chỉ là diện tích $337,7m^2$ tại thửa đất 409 (theo đo đạc thực tế). Ông Ch khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế đối với thửa đất này; ông L khẳng định thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông L.

[2.2] Xét thấy, tài sản chung của cụ Ch1, cụ Kh sau khi đã chuyển nhượng là tổng diện tích của ba thửa đất 409, 403, 406 là $682,2m^2$ (gồm thửa 409 diện tích $337,7m^2$, thửa 406 diện tích $121,1m^2$, thửa 403 diện tích $223,4m^2$), vì vậy tài sản của cụ Kh = tài sản của cụ Ch1 = $682,2m^2 : 2 = 341,1m^2$.

Năm 1966 cụ Ch1 chết không để lại di chúc, vì vậy tài sản của cụ Ch1 để lại được chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ Kh, ông Ch, ông L, ông Th, bà Ph nên tổng tài sản cụ Kh được hưởng là $341,1m^2 + (341,1m^2 : 5) = 409,32m^2$. Năm 1987, cụ Kh đã cho ông Th diện tích thửa đất 406 là $121,1m^2$, cho bà Ph diện tích thửa đất 403 là $223,4m^2$. Ông Ch, ông L, ông Th, bà Ph đều thừa nhận việc này nên tổng diện tích đất cụ Kh đã cho ông Th, bà Ph là $(121,1m^2 + 223,4m^2) = 344,5m^2$. Như vậy, diện tích đất cụ Kh còn lại sau khi cho ông Th, bà Ph là $(409,32m^2 - 344,5m^2) = 64,82m^2$.

[2.3] Năm 1996, cụ Kh có làm thủ tục cho ông L toàn bộ diện tích đất còn lại tại thửa đất 409 hiện nay. Ông L xuất trình văn bản đề ngày 09/01/1996 của cụ Kh có xác nhận của chính quyền địa phương với nội dung cụ Kh cho ông L toàn bộ diện tích còn lại của thửa đất 409. Tuy nhiên thửa đất 409 có diện tích $337,7m^2$ nhưng cụ Kh chỉ có quyền định đoạt đối với $64,82m^2$ đất trong thửa đất đó, phần còn lại là của cụ Ch1, cụ Kh đã định đoạt quá phần tài sản của mình. Tòa án cấp

sơ thẩm đã chấp nhận việc cho đất của cụ Kh đối với ông L chỉ là 64,82m² và xác định tài sản thừa kế còn lại chỉ là phần tài sản của cụ Ch1 để lại, theo đo đạc hiện trạng còn lại là: $(337,7 \text{ m}^2 - 64,82\text{m}^2) = 272,88\text{m}^2$ đất (đã trừ kỷ phần của cụ Kh được hưởng) tại thửa số 409 tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình là có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm xác định kỷ phần của ông Ch, ông L, ông Th, bà Ph được hưởng là $272,88\text{m}^2 : 4 = 68,22\text{m}^2$.

[2.4] Ông L kháng cáo không đồng ý chia di sản thừa kế và khẳng định toàn bộ diện tích thửa đất 409 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L nhưng ông L không xuất trình được tài liệu nào là di chúc của cụ Ch1 hay bất kỳ tài liệu nào khác liên quan đến việc ông L có toàn quyền đối với diện tích thửa đất 409 nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L. Cần giữ nguyên quan điểm của Tòa án cấp sơ thẩm về việc xác định 272,88m² đất tại thửa 409 là di sản thừa kế của cụ Ch1 và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ch là có căn cứ.

[2.5] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông L cho rằng phần di sản cụ Ch1 để lại phải chia làm 6 phần gồm cụ Kh, ông Ch, ông L, bà Ph, ông Th và ông L vì ông L chết năm 1977, chết sau cụ Ch1 nên được hưởng thừa kế của cụ Ch1. Xét thấy, cụ Ch1 chết năm 1966 thời điểm đó chưa có pháp luật về thừa kế, đến năm 1990 mới có Pháp lệnh về thừa kế và theo quy định tại khoản 4 điều 36 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990 đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành pháp lệnh thì thời hiệu mở thừa kế tính từ ngày công bố pháp lệnh, như vậy thời điểm mở thừa kế của cụ Ch1 được tính từ ngày 10/9/1990. Tại thời điểm mở thừa kế thì ông L đã chết, ông L không có vợ, con nên án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ Ch1 chia cho 5 người gồm cụ Kh, ông Ch, ông L, bà Ph, ông Th là phù hợp.

[2.4] Đối với yêu cầu kháng cáo yêu cầu ông Ch thanh toán chi phí quản lý di sản, cấp sơ thẩm cũng đã xem xét buộc ông Ch phải thanh toán cho ông và bà Th 7.000.000đ tiền giữ gìn, tu bổ di sản, đối với yêu cầu chi phí san lấp tại giai đoạn sơ thẩm ông không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết do đó cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết được.

[3] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc đưa thiếu người tham gia tố tụng là các con của ông L, tại phiên tòa ông L và bà Th thừa nhận khi ông bà xây nhà, lắp trững các con ông bà còn nhỏ không có đóng góp gì, nhưng các khoản mà ông bà vay nợ để làm khi các con ông bà đi làm có gửi tiền về cho ông bà trả nợ nên ông bà xác định các con ông bà có công sức đóng góp trong việc bảo quản, tôn tạo di sản. Xét thấy, việc các con của ông L gửi tiền về cho ông L trả nợ là quan hệ khác, các con của ông L không trực tiếp đóng góp công sức trong việc duy tu, bảo quản di sản nên án sơ thẩm không đưa

vào tham gia tố tụng là đúng.

Trong bản đồ 299, thửa đất mang tên cụ Kh không có nghĩa đã tước bỏ đi quyền sử dụng đất của cụ Ch1 mà vẫn xác định thửa đất là tài sản chung của cụ Ch1 và cụ Kh. Luật sư cho rằng cụ Kh đã chia đất cho các con nên di sản không còn là không chính xác, việc cụ Kh chia đất cho ông L, bà Ph, ông Th không có sự đồng ý của ông Ch là không phù hợp pháp luật. Do đó án sơ thẩm xác định phần diện tích đất cụ Kh đã phân chia cho ông Th, bà Ph, ông L thuộc phần tài sản của cụ Kh là đúng, phần còn lại xác định là di sản thừa kế của cụ Ch1 là có căn cứ.

[4] Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên cả ông Ch và ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 148; khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Điều 164, 609, 611, 612, 613, 616, 617, 618, khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Th vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình.

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ch về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch1 theo pháp luật.

2.2 Xác định diện tích đất 223,4m² (đã trừ lưu không đường Quốc lộ 10) tại thửa số 403, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử của bà Nguyễn Thị Ph.

2.3. Xác định diện tích đất 121,1m² (đã trừ lưu không đường Quốc lộ 10) tại thửa số 406, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn Th.

2.4. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch1 gồm diện tích đất ở lâu dài 272,88 m² thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc

năm 2006, tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình; được chia đều cho ông Nguyễn Văn Ch, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Ph và ông Nguyễn Văn Th; mỗi người được hưởng là 68,22m² đất.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Ph và ông Nguyễn Văn Th nhường diện tích đất thừa kế của mình được hưởng đối với di sản của cụ Nguyễn Văn Ch1 cho ông Nguyễn Văn L.

- Chia cho ông Nguyễn Văn Ch quyền sử dụng diện tích 40m² đất nằm trong thửa số 409, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình có số đo:

- Phía Đông: 04m giáp lưu không đường Quốc lộ 10 (từ điểm 06 đến 09)
 - Phía Tây: 04m giáp đất ông L (từ điểm 05 đến 10)
 - Phía Nam: 10m giáp đất ông L (từ điểm 09 đến 10)
 - Phía Bắc: 10m giáp đất ông Th (từ điểm 05 đến 06)
- (có sơ đồ kèm theo)

- Ông Nguyễn Văn L được sử dụng toàn bộ phần diện tích đất 297,7m² (gồm 64,82m² đất của cụ Kh + 232,88m² di sản còn lại của cụ Ch1 sau khi đã tách chia 40m² đất cho ông Nguyễn Văn Ch) còn lại của thửa số 409, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Ph L T, xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình; có số đo:

- Phía Đông: (kết nối các điểm mốc từ 09 đến điểm b: 10,52m; nối điểm b đến 12: 2,24m).

- Phía Tây: (nối các điểm mốc từ 01 đến 17: 1,17m; từ 17 đến 16: 1,06m; từ 15 đến 14: 13,12m);

- Phía Nam: (nối các điểm mốc từ 15 đến 16: 9,91m; từ 12 đến 13: 9,04m; từ 13 đến 14: 10,7m).

- Phía Bắc: (nối các điểm mốc từ 01 đến 02: 9,69m; từ 02 đến 03: 3,06m; từ 03 đến 04: 6,88m; từ 04 đến 05: 0,66m).

Ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm thanh toán trị giá 28,22m² đất cho ông Nguyễn Văn Ch là 352.750.000đồng (Ba trăm năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Th phải tháo dỡ toàn bộ phần mái tôn có diện tích 16,6m² đưa sang phần diện tích đất ông Nguyễn Văn Ch được chia. Ông Nguyễn Văn Ch có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Th trị giá 16,6m² tôn tháo dỡ là 5.395.000 đồng (Năm triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn Ch có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Th 7.000.000đồng (bảy triệu đồng) công sức ông L bà Th giữ gìn, tu bổ diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch1.

Giao cho ông Nguyễn Văn Ch được quyền sở hữu 12,2m² nhà lợp ngói Proximăng trên diện tích 40m² đất ông Nguyễn Văn Ch được chia. Buộc ông Nguyễn Văn Ch có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Th số tiền 7.122.000đồng (bảy triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng) trị giá 12,2m² nhà.

Buộc ông Nguyễn Văn Th và bà Phạm Thị M phải tháo dỡ phần mi cửa sổ có kích thước 1,18m x 0,25m = 0,295m² lấn sang phần khoảng không thuộc diện tích đất 40m² giao cho ông Nguyễn Văn Ch. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Ch hỗ trợ ông Nguyễn Văn Th và bà Phạm Thị M trị giá diện tích mi cửa sổ bị tháo dỡ là 500.000đồng (năm trăm nghìn đồng) .

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2.5. Đình chỉ phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn Ch về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất tại thửa 403, 406 mà bà Nguyễn Thị Ph và ông Nguyễn Văn Th đang sử dụng tại tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Ph L T; xã Đ H; huyện Đ H, tỉnh Thái Bình.

2.6. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ph và ông Nguyễn Văn Th.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại ông Ch 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007829 ngày 11/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ H; ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền ông L đã nộp tại biên lai số 0007824 ngày 07/12/2018 sang thi hành án phí dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 26/4/2019.

Nơi nhận:

-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;

- Tòa án, Chi cục Thi hành án dân sự h

Đ H;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Hải Yến